TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT Ngày 04-12-2020 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến.

Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị M; địa chỉ tạm trú: đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đào Thị M là ông Đỗ Anh T, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn A, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: đường T, quận C, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trương Công H; cư trú tại: Đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Công H là ông Huỳnh Hoài N, Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Công H1; cư trú tại: Tiểu khu Đ, thị trấn P, huyện P, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Công H1 là ông Trương Ngọc A; cư trú tại: đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền, ngày 12 tháng 7 năm 2019). Có mặt.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần X; địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần X là bà Trần Thị Lan P - Chức vụ: Nhân viên khách hàng cá nhân (Giấy ủy quyền, ngày 09 tháng 7 năm 2020). Có mặt.

3. Ngân hàng thương mại cổ phần C; địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần C là bà Đinh Thị Kim N - Chức vụ:

Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần C; địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền, ngày 16 tháng 11 năm 2018). Có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Đào Thị M, là nguyên đơn trong vụ án và ông Trương Công H, là bị đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đào Thị M, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Công H tự nguyện kết hôn vào năm 2007 tại Ukraina (U-crai-na); sau đó, bà và ông H được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18-10-2011 (Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày 16-12-2007). Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do ông H không quan tâm và thiếu trách nhiệm với vợ con; ngoài ra, bà còn có thông tin là ông H có tình cảm và có con với người phụ nữ khác, bà có khuyên nhủ nhưng ông H không nghe, mà còn có hành vi bạo lực với bà. Hiện nay, bà và ông H đã sống ly thân và tình cảm vợ chồng không còn; mâu thuẫn giữa vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà Đào Thị M xác định là bà và ông Trương Công H có hai con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 01 tháng 6 năm 2003 và Trương N Y, sinh ngày 29 tháng 6 năm 2006. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Trương N Y; bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà Đào Thị M xác định là bà và ông Trương Công H có các tài sản chung sau; đồng thời yêu cầu chia cho bà 60% và chia cho ông Trương Công H 40% trị giá sản chung; cũng như, bà có nguyện vọng được nhận tài sản bằng hiện vật là Khách sạn H (bao gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên thương mại và dịch vụ H và thửa đất đã xây Khách sạn H), còn các tài sản khác thì giao cho ông H sở hữu:

+ 01 thửa đất thương mại dịch vụ, diện tích 297m^2, tại đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-3-2011; được chỉnh lý sang tên cho ông Trương Công H và bà Đào Thị M ngày 06-11-2017. Ngày 08-12-2017, đã cho Công ty trách nhiệm một thành viên thương mại và dịch vụ H thuê quyền sử dụng đất với thời hạn 30 năm kể từ ngày 01-12-2017. Trị giá quyền sử dụng đất này là 68 tỷ đồng.

+ 01 thửa đất ở tại đô thị, diện tích 315m^2, tại đường M, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-10-2017; được chỉnh lý sang tên cho ông Trương Công H và bà Đào Thị M ngày 26-02-2018. Trị giá quyền sử dụng đất này là 12,5 tỷ đồng.

+ 01 thửa đất thương mại dịch vụ, diện tích 1.320m^2, tại đường V, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-10-2017; được chỉnh lý sang tên cho ông Trương Công H và bà Đào Thị M ngày 12-6-2018. Trị giá quyền sử dụng đất này là 92,5 tỷ đồng.

+ Tiền Việt Nam 200.000.000 đồng, hiện ông Trương Công H đang giữ, quản lý.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H (Sau đây gọi tắt là Công ty H); địa chỉ trụ sở tại: đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Trị giá Công ty H còn lại sau khi trừ số nợ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần C là 9.645.797.695 đồng.

- Về nợ chung: Bà Đào Thị M xác định là bà và ông Trương Công H có nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần C (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng C) số tiền 37.052.202.312 đồng (tính đến ngày 21-01-2020); đây là khoản nợ của Công ty H. Sau khi ly hôn, bên nào nhận Công ty H kèm Khách sạn H thì bên đó có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C.

Bị đơn ông Trương Công H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất việc kết hôn như bà Đào Thị M đã trình bày ở trên. Trước đây vợ chồng chung sống hòa thuận, không có vướng mắc gì lớn; tuy nhiên, những năm gần đây thì quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình và quan điểm sống không còn hòa hợp, có khác biệt về lối sống và sinh hoạt, có những bất hòa không thể giải quyết được nên thường xuyên cãi vã và gây gỗ với nhau. Mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình đã trở nên quá trầm trọng, không thể hàn gắn được; mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà M xin ly hôn thì ông đồng ý. Riêng nội dung bà M cho rằng ông có mối quan hệ tình cảm và có con với người phụ nữ khác là không đúng sự thật, ông không thừa nhận.

- Về con chung: Ông thống nhất về con chung như bà Đào Thị M đã trình bày ở trên. Ly hôn, ông thấy hiện hai con đã lớn, có hiểu biết và nhận thức nên việc xem xét giao cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng con thì cần tôn trọng ý nguyện của các con; tuy nhiên, ông cũng có nguyện vọng được giao trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung như bà Đào Thị M đã trình bày ở trên; ông yêu cầu Tòa án chia cho ông và bà M mỗi người sở hữu 50% trị giá tài sản chung; riêng Khách sạn H, bao gồm cả Công ty H thì ông đề nghị chia cho ông 60%, chia cho bà M 40% trị giá tài sản này, do bản thân ông là người có công sức nhiều hơn trong việc tạo dựng Công ty H và ông đề nghị được nhận sở hữu tài sản này.

- Về nợ chung: Hiện vợ chồng có các khoản nợ sau:

+ Nợ của Ngân hàng C, Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 37.052.202.312 đồng (tính đến ngày 21-01-2020); đây là khoản nợ của Công ty H. Sau khi ly hôn, bên nào sở hữu Công ty H (bao gồm Khách sạn H) thì bên đó có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

+ Nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần X (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng X) số tiền 4.807.290.000 đồng (tính đến ngày 21-01-2020).

+ Nợ của ông Trương Công H1 số tiền 36.743.300.000 đồng.

- Về Công ty H thì do cá nhân ông Trương Công H đứng tên chủ sở hữu, đồng thời là người đại diện theo pháp luật, nên ý kiến của ông cũng là ý kiến của Công ty H; vì vậy, ông đề nghị không đưa Công ty H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trương Công H1, trình bày:

- Trước đây, ông Trương Công H1 có đầu tư, cùng góp vốn với vợ chồng ông Trương Công H và bà Đào Thị M số tiền 20 tỷ đồng để mua hai thửa đất tại đường Đ và tại đường V (mỗi thửa đất ông H1 góp vốn 10 tỷ đồng). Các bên đã thỏa thuận, sau này bán thì lời cùng chia, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ góp vốn. Giá khi mua thửa đất tại đường Đ là 32.670.000.000 đồng; tương ứng tỷ lệ ông H1 góp vốn vào thửa đất này là 30,61%; nay thửa đất trị giá 68 tỷ đồng thì phần vốn góp của ông H1 trị giá 20.814.800.000 đồng. Giá khi mua thửa đất tại đường V là 58.080.000.000 đồng; tương ứng tỷ lệ ông H1 góp vốn vào thửa đất này là 17,22%; nay thửa đất trị giá 92,5 tỷ đồng thì phần vốn góp của ông H1 trị giá 15.928.500.000 đồng.

- Hiện nay vợ chồng ông Trương Công H và bà Đào Thị M ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét buộc ông H và bà M phải trả cho ông H1 phần trị giá vốn góp tổng cộng là 36.743.300.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, Chi nhánh Đà Nẵng, trình bày tại văn bản ghi các ngày 22-5-2019 và 10-01-2020, như sau:

- Tài sản có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 048638 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-3-2011, đứng tên ông Trương Công H và bà Đào Thị M đang được thế chấp tại Ngân hàng C theo Hợp đồng vay dự án đầu tư ký ngày 20-6-2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Ngân hàng với ông H, bà M. Quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận nói trên đang được Công ty H thuê trong thời hạn 30 năm theo hợp đồng giữa hai bên.

- Cơ sở kinh doanh lưu trú – du lịch (Khách sạn H) thuộc Công ty H được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08-11-2017; đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do ông Trương Công H làm chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật; đây là một pháp nhân độc lập và là khách hàng quan hệ vay vốn dự án đầu tư của Ngân hàng vào ngày 20-6-2018. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Thông tin khoản vay cụ thể như sau: Số tiền Ngân hàng C cho Công ty H vay để đầu tư dự án Khách sạn H tại địa chỉ đường Đ là 39 tỷ đồng; đã giải ngân 37.654.202.305 đồng; dư nợ gốc dự kiến đến ngày 21-01-2020 là 36.744.202.312 đồng; tiền lãi dự kiến đến ngày 21-01-2020 là 308.000.000 đồng. Khoản vay nói trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng diện tích đất 297m^2 tại đường Đ (đang được xây khách sạn) và công trình Khách sạn H đang triển khai xây dựng.

- Quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình: "Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác". Vì vậy, dù ông H và bà M có ly hôn hay không thì vẫn phải có quyền và nghĩa vụ tài sản đối với khoản vay tại Ngân hàng C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X, Chi nhánh Sông Hàn, trình bày tại văn bản ghi các ngày 25-12-2019, 07-01-2020 và 15-01-2020, như sau:

- Ngày 12-3-2019, Ngân hàng X ký Hợp đồng tín dụng cho vay đối với vợ chồng ông Trương Công H và bà Đào Thị M vay số tiền 05 tỷ đồng; với thời hạn 240 tháng; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 315m^2, tại đường M; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-10-2017.

- Ngày 12-3-2019, ông H, bà M đã nhận nợ số tiền 05 tỷ đồng với ngân hàng. Tính đến ngày 21-01-2020, còn nợ gốc 4.791.650.000 đồng và nợ lãi 15.640.000 đồng. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông H, bà M được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị M, bị đơn ông Trương Công H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trương Công H1 đã thỏa thuận về giá tài sản chung đang tranh chấp, cụ thể như sau: Quyền sử dụng diện tích đất thương mại dịch vụ 297m^2, tại đường Đ, trị giá 68 tỷ đồng; Quyền sử dụng diện tích đất ở tại đô thị 315m^2, tại lô 15-B1.7 đường Mỹ Đa Tây 3, trị giá 12,5 tỷ đồng; Quyền sử dụng diện tích đất thương mại, dịch vụ 1.320m^2, tại đường V, trị giá 92,5 tỷ đồng; Công ty H, tại địa chỉ đường Đ (bao gồm cả Khách sạn H), trị giá sau khi trừ số nợ đối với Ngân hàng C là 9.645.797.695 đồng; Tiền Việt Nam 200.000.000 đồng, hiện ông H đang giữ.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

Căn cứ các điều 55, 58, 59 và 64 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 299, Điều 357, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung" của bà Đào Thị M đối với ông Trương Công H.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đào Thị M và ông Trương Công H.

- Về nuôi con chung: Giao con Trương Quốc V cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con Trương N Y cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Ly hôn, các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Đào Thị M được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 95, diện tích 1.320m^2, tại phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; trị giá 92,5 tỷ đồng.

+ Giao cho ông Trương Công H được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 25, diện tích 315m^2, tại đường M, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Giá trị: 12,5 tỷ đồng và thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, diện tích 297m^2, tại đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng; trị giá 68 tỷ đồng.

+ Giao cho ông Trương Công H được quyền sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H (Khách sạn H); trị giá 9.645.797.695 đồng.

- Về trả nợ:

+ Buộc ông Trương Công H phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Công H1 số tiền là 36.743.300.000 đồng.

+ Buộc bà M phải trả cho ông Trương Công H số tiền 21.752.397.000 đồng.

- Về án phí:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Đào Thị M phải chịu, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009550 ngày 10-5-2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

* Ông Trương Công H phải chịu 251.019.253 đồng.

* Bà Đào Thị M phải chịu 251.019.253 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 111.062.500 đồng theo biên lai thu số 0009549 ngày 10-5-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; bà M còn phải tiếp tục nộp 139.956.753 đồng.

+ Hoàn trả lại cho ông Trương Công H1 số tiền tạm ứng án phí 72.891.567 đồng theo biên lai thu số 0009648 ngày 19-7-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Về Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà M Tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-02-2020, bà Đào Thị M nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Công H1 về yêu cầu bà Đào Thị M và ông Trương Công H phải trả số tiền 36.743.300.000 đồng; với lý do, thực tế không có việc góp vốn để mua đất như ông H1 đã trình bày tại đơn và trong quá trình giải quyết vụ án ông H1 cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc góp vốn là có thật.

- Buộc bị đơn ông Trương Công H phải có nghĩa vụ trả nợ riêng đối với khoản vay vốn tại Ngân hàng X do đây là khoản vay riêng của cá nhân ông H; ông H không chứng minh được việc sử dụng khoản vay là đúng mục đích theo quy định tại hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký. Việc nhận tiền giải ngân và sử dụng tiền không trao đổi, bàn bạc với tôi (bà M).

- Phân chia tài sản theo tỷ lệ phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ hành vi vi phạm của ông Trương Công H dẫn đến việc ly hôn. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ tôi (bà M) đã cung cấp cho Hội đồng xét xử tại phiên tòa sơ thẩm nhưng không được xem xét.

- Xem xét giao các tài sản cho vợ chồng sở hữu phù hợp với quy định pháp luật dựa trên hoàn cảnh, điều kiện thực tế của vợ chồng. Trường hợp xét thấy việc giao từng tài sản cho vợ, chồng khó đảm bảo công bằng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bán toàn bộ tài sản chung để chia theo quy định.

Ngày 05-02-2020, ông Trương Công H nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung của vợ chồng phải tính đến công lao đóng góp của ông trong việc hình thành nên toàn bộ khối tài sản chung. Trên cơ sở đó ông đề nghị chia cho ông 60% (tương ứng 84.663.171.914 đồng); chia cho bà M được nhận 40% trị giá khối tài sản chung của vợ chồng (tương ứng 56.442.114.609 đồng).

Ngày 05-02-2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng có Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm, với lý do: Không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H vào tham gia tố tụng trong vụ án và không tuyên buộc ông Trương Công H phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Thị M và ông Trương Công H.

Về con chung: Giao cho ông Trương Công H trực tiếp nuôi con tên Trương Quốc V; sinh ngày 01 tháng 6 năm 2003. Giao cho bà Đào Thị M trực tiếp nuôi con tên Trương N Y; sinh ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Về chia tài sản chung:

- Giao cho bà Đào Thị M quyền sử dụng thửa đất thương mại, dịch vụ, diện tích 1.320m^2, tại địa chỉ phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 95); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-10-2017. Trị giá quyền sử dụng đất này là 92,5 tỷ đồng.

- Giao cho ông Trương Công H quyền sử dụng thửa đất thương mại, dịch vụ, diện tích 297m^2, tại địa chỉ đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-3-2011. Trị giá quyền sử dụng đất này là 68 tỷ đồng.

- Giao cho ông Trương Công H quyền sử dụng thửa đất ở tại đô thị, diện tích 315m^2, tại địa chỉ Khu đô thị mới N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 25); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-10-2017. Trị giá quyền sử dụng đất này là 12,5 tỷ đồng.

- Giao cho ông Trương Công H quyền sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H; trụ sở tại: Đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (bao gồm cả Khách sạn H). Trị giá Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H còn lại sau khi trừ số nợ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần C là 9.645.797.695 đồng.

- Giao cho ông Trương Công H quyền sở hữu Tiền Việt Nam 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), hiện ông đang giữ, quản lý.

- Khi án có hiệu lực pháp luật, bà Đào Thị M phải thanh toán hoàn trả cho ông Trương Công H số tiền 15.052.397.000 đồng do chênh lệch giao nhận tài sản bằng hiện vật và nghĩa vụ thanh toán nợ chung.

Về nợ chung:

- Ông Trương Công H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Công H1 số tiền 36.743.300.000 đồng (đây là khoản tiền nợ chung của ông H và bà M).

- Ông Trương Công H có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc thanh toán nợ vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần X theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa ông H và Ngân hàng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đào Thị M tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

- Bà Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 178.647.603 đồng .

- Bà Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho ông Trương Công H1 là 72.371.650 đồng.

- Ông Trương Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 178.647.603 đồng.

- Ông Trương Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho ông Trương Công H1 là 72.371.650 đồng.

- Ông Trương Công H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, nên người kháng cáo là bà Đào Thị M và ông Trương Công H phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Thị M và ông Trương Công H.

2. Về con chung:

Giao cho ông Trương Công H trực tiếp nuôi con tên Trương Quốc V; sinh ngày 01 tháng 6 năm 2003.

Giao cho bà Đào Thị M trực tiếp nuôi con tên Trương N Y; sinh ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Sau khi ly hôn, ông Trương Công H và bà Đào Thị M có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung:

Giao cho bà Đào Thị M quyền sử dụng thửa đất thương mại, dịch vụ, diện tích 1.320m^2, tại địa chỉ phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 95); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Giao cho ông Trương Công H quyền sử dụng thửa đất thương mại, dịch vụ, diện tích 297m^2, tại địa chỉ đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 3 năm 2011.

Giao cho ông Trương Công H quyền sử dụng thửa đất ở tại đô thị, diện tích 315m^2, tại địa chỉ Khu đô thị mới N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 25); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 10 năm 2017.

Giao cho ông Trương Công H quyền sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ H và Khách sạn H; tại địa chỉ: Đường Đ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Giao cho ông Trương Công H quyền sở hữu Tiền Việt Nam 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), hiện ông đang giữ, quản lý.

Bà Đào Thị M và ông Trương Công H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối tài sản được giao ở trên theo quy định của pháp luật.

Bà Đào Thị M phải thanh toán hoàn trả cho ông Trương Công H số tiền 15.052.397.000 đồng (Mười lăm tỷ, không trăm năm mươi hai triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ chung:

Ông Trương Công H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Công H1 số tiền 36.743.300.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Trương Công H có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc thanh toán nợ vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần X theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 1002-LAV-19, ký ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa ông H và Ngân hàng thương mại cổ phần X – Chi nhánh Đà Nẵng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đào Thị M tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009550 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Bà Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 178.647.603 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm linh ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 111.062.500 đồng (Một trăm mười một triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009549 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; bà M còn phải nộp 67.585.103 đồng (Sáu mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi lăm ngàn, một trăm linh ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ với bên thứ ba là 72.371.650 đồng (Bảy mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi mốt ngàn, sáu trăm năm mươi đồng).

Ông Trương Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 178.647.603 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm linh ba đồng).

Ông Trương Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ với bên thứ ba là 72.371.650 đồng (Bảy mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi mốt ngàn, sáu trăm năm mươi đồng).

Ông Trương Công H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H1 72.891.567 đồng (Bảy mươi hai triệu, tám trăm chín mươi mốt ngàn, năm trăm sáu mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009648 ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đào Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009811 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trương Công H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009810 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận N;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Ủy ban nhân dân xã Đ;
- Chi cục THA dân sự quận N (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hà Nam